

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2014 (tại ngày 30/06/2014)

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		149.186.256.091	125.611.501.026
I. Tiền	110	V.1	20.336.842.421	32.597.337.499
1. Tiền	111		20.336.842.421	4.447.629.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	28.149.708.226
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	97.382.950.412	68.700.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		97.382.950.412	68.700.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		19.370.384.624	12.711.217.013
1. Phải thu của khách hàng	131		12.178.099.818	5.066.913.885
2. Trả trước cho người bán	132		2.180.173.122	903.100.531
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.041.529.172	8.555.787.456
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.3	(2.029.417.488)	(1.814.584.859)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	10.348.015.899	7.665.506.639
1. Hàng tồn kho	141		10.386.937.024	7.704.427.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.921.125)	(38.921.125)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.748.062.735	3.937.439.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.105.200.000	2.210.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	44.543.085	1.184.848.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			218.350.641
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		598.319.650	323.841.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		212.540.772.632	207.446.641.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		212.412.970.154	207.440.641.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	193.741.510.683	192.535.820.840
- Nguyên giá	222		424.715.627.616	403.876.639.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(230.974.116.933)	(211.340.818.872)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	197.063.437	253.230.103
- Nguyên giá	228		413.390.510	413.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(216.327.073)	(160.160.407)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		18.474.396.034	14.651.591.024
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		127.802.478	6.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	121.802.478	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.727.028.723	333.058.142.993

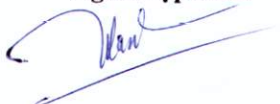
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		234.364.341.447	201.312.668.274
I. Nợ ngắn hạn	310		130.918.533.724	97.866.860.551
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		6.762.670.000	13.042.573.000
2. Phải trả người bán	312		29.146.506.892	18.820.214.659
3. Người mua trả tiền trước	313		5.764.337.500	2.846.325.945
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.439.777.653	1.631.797.129
5. Phải trả người lao động	315		9.041.667.691	13.872.645.651
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22.206.842.256	70.367.941
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	52.050.768.246	46.326.025.026
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.505.963.486	1.256.911.200
II. Nợ dài hạn	330	V.20	103.445.807.723	103.445.807.723
1. Phải trả dài hạn người bán	331		4.536.055.257	4.536.055.257
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		55.391.795.753	55.391.795.753
4. Vay và nợ dài hạn	334		43.517.956.713	43.517.956.713
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	127.362.687.276	131.745.474.719
I. Vốn chủ sở hữu	410		127.362.687.276	131.745.474.719
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.998.999.345	18.742.461.513
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.500.000.000	7.687.521.051
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.863.687.931	20.315.492.155
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.727.028.723	333.058.142.993

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài (*)		31.626.713.249	18.698.035.830

(*) Thuê tài sản hoạt động theo Hợp đồng số 285/HĐ-TCT-KTTC ngày 22/01/2014 và phụ lục số 1174 ngày 15/04/2014 với Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV. Thời hạn thuê 1 năm (từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014), mục đích thuê để cung cấp nước sạch trên địa bàn của Cty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II- 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	119.057.747.630	110.695.259.710	225.661.527.657	211.309.944.924
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>	2		117.558.440.721	109.070.368.189	222.086.260.227	207.999.577.949
- Gắn đồng hồ nước			1.469.146.065	1.604.067.930	3.525.546.627	3.273.384.329
- Khác (đóng mở nước)			30.160.844	20.823.591	49.720.803	36.982.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		21.803.591	65.474.045	69.444.447	111.332.170
+ Chiết khấu thương mại	4					
+ Giảm giá	5		14.992.891	63.517.300	35.922.891	73.718.380
+ Hàng bán bị trả lại	6		6.810.700	1.956.745	33.521.556	37.613.790
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		119.035.944.039	110.629.785.665	225.592.083.210	211.198.612.754
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	69.088.850.326	70.858.409.770	131.289.542.581	141.029.631.141
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			68.241.918.697	69.323.761.549	129.854.130.982	138.381.251.748
- Gắn đồng hồ nước			846.931.629	1.534.648.221	1.435.411.599	2.648.379.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.947.093.713	39.771.375.895	94.302.540.629	70.168.981.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.896.935.581	2.728.831.693	3.713.070.671	2.927.042.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.301.908.143	803.237.760	2.358.375.294	1.566.239.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.301.908.143	803.237.760	2.358.375.294	1.566.239.146
8. Chi phí bán hàng	24		35.988.614.689	30.483.027.065	68.294.943.781	48.661.407.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.268.934.416	7.178.030.370	14.294.467.520	13.301.303.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.284.572.046	4.035.912.393	13.067.824.705	9.567.074.058
11. Thu nhập khác	31		622.795.751	407.825.966	879.140.214	826.958.205
12. Chi phí khác	32			54.300.124	967.571	268.604.789
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		622.795.751	353.525.842	878.172.643	558.353.416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.907.367.797	4.389.438.235	13.945.997.348	10.125.427.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.527.540.916	1.111.609.559	3.082.309.417	2.545.606.869
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			114.510.892	108.365.923	235.552.586	384.924.006
- Thuế TNDN phải nộp			1.413.030.024	1.003.243.636	2.846.756.831	2.160.682.863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.494.337.773	3.386.194.599	11.099.240.517	7.964.744.611
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ghi chú:

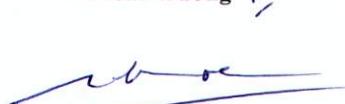
- Năm 2014 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2%, phải nộp 20%
 Năm 2013 thuế suất thuế TNDN 25%, ưu đãi 5%, phải nộp 20%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 20%)
Quý II- 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		119.057.747.630	110.695.259.710	225.661.527.657	211.309.944.924
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch	2		117.558.440.721	109.070.368.189	222.086.260.227	207.999.577.949
- Gắn đồng hồ nước			1.469.146.065	1.604.067.930	3.525.546.627	3.273.384.329
- Khác (đóng mở nước)			30.160.844	20.823.591	49.720.803	36.982.646
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	3		21.803.591	65.474.045	69.444.447	111.332.170
- Chiết khấu thương mại	4				-	-
- Giảm giá hàng bán	5		14.992.891	63.517.300	35.922.891	73.718.380
- Hàng bán bị trả lại	6		6.810.700	1.956.745	33.521.556	37.613.790
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7				-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		119.035.944.039	110.629.785.665	225.592.083.210	211.198.612.754
4. Giá vốn hàng bán	11		69.088.850.326	70.858.409.770	131.289.542.581	141.029.631.141
Trong đó: - Nước sạch			68.241.918.697	69.323.761.549	129.854.130.982	138.381.251.748
- Gắn đồng hồ nước			846.931.629	1.534.648.221	1.435.411.599	2.648.379.393
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		49.947.093.713	39.771.375.895	94.302.540.629	70.168.981.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				-	198.211.284
7. Chi phí tài chính	22				-	763.001.386
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-	-	763.001.386
8. Chi phí bán hàng	24		35.988.614.689	30.483.027.065	68.294.943.781	48.661.407.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.268.934.416	7.178.030.370	14.294.467.520	13.301.303.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5.689.544.608	2.110.318.460	11.713.129.328	7.641.480.125
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.689.544.608	2.110.318.460	11.713.129.328	7.641.480.125
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)			1.259.619.814	541.829.615	2.591.078.452	1.924.620.031
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			114.510.892	108.365.923	235.552.586	384.924.006
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			1.145.108.922	433.463.692	2.355.525.866	1.539.696.025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		4.544.435.686	1.676.854.768	9.357.603.462	6.101.784.100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Ghi chú:

Chi phí không được trừ: Thủ lao của HĐQT không trực tiếp điều hành

Năm 2014 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2%, phải nộp 20%

* Thuế TNDN ưu đãi 2% kết chuyển sang Quý ĐTPT

* Thuế TNDN phải nộp 20 % Quý 2/2014

Quý 2/2014

36.000.000

1.259.619.814

114.510.892

1.145.108.922

LK từ đầu năm

64.500.000

2.591.078.452

235.552.586

2.355.525.866

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)
Quý II- 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-	-	-	-
Trong đó: - DT chuyển nhượng vật tư			-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	4		-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	5		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	6		-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Trong đó: - Vật tư			-	-	-	-
- Hoàn tiền vật tư			-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.896.935.581	2.728.831.693	3.713.070.671	2.728.831.693
7. Chi phí tài chính	22		1.301.908.143	803.237.760	2.358.375.294	803.237.760
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.301.908.143	803.237.760	2.358.375.294	803.237.760
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		595.027.438	1.925.593.933	1.354.695.377	1.925.593.933
11. Thu nhập khác	31		622.795.751	407.825.966	879.140.214	826.958.205
12. Chi phí khác	32			54.300.124	967.571	268.604.789
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		622.795.751	353.525.842	878.172.643	558.353.416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.217.823.189	2.279.119.775	2.232.868.020	2.483.947.349
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)			267.921.102	569.779.944	491.230.965	620.986.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		949.902.087	1.709.339.831	1.741.637.055	1.862.960.511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Tên Doanh nghiệp:
Mã số thuế :

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
0304803601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2014

Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		253.657.328.941	234.453.491.737
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(145.285.091.499)	(150.148.040.574)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.419.515.093)	(20.484.593.796)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.358.375.294)	(1.586.848.105)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.065.523.936)	(2.760.316.724)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.449.143.593	3.407.133.685
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(28.962.993.564)	(26.893.966.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (Mã 20= mã 01+ 2+03+04+05+06+07)	20		54.014.973.148	35.986.859.996
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(22.734.582.342)	(25.333.028.152)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.418.808.193)	64.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.850.661.120	(69.522.500.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		476.556.869	1.939.289.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.826.172.546)	(28.916.238.926)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	11.663.953.587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.279.903.000)	(5.275.414.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.169.392.680)	(10.152.563.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.449.295.680)	(3.764.023.693)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(12.260.495.078)	3.306.597.377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	12.069.272.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	20.336.842.421	15.375.869.574

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014



Giám đốc

Nguyễn Xuân Cầu

Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
 Mã số thuế: 0304803601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2014

Đơn vị Tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		13.945.997.348	10.125.427.474
2. Điều chỉnh cho các khoản:			18.549.601.979	16.487.022.685
- Khấu hao TSCĐ	02		19.689.464.727	17.690.460.572
- Các khoản dự phòng	03		214.832.629	157.365.944
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.713.070.671)	(2.927.042.977)
- Chi phí lãi vay	06		2.358.375.294	1.566.239.146
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.495.599.327	26.612.450.159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.789.823.100)	(3.716.081.362)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.682.509.260)	4.074.558.637
- Tăng, giảm các khoản phải thu (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		34.195.290.568	17.366.723.953
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		983.397.522	(1.854.711.421)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.358.375.294)	(1.586.848.105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.065.523.936)	(2.760.316.724)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.684.199.519	578.411.542
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.447.282.198)	(2.727.326.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (Mã 20 = Mã 08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		54.014.973.148	35.986.859.996
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(22.734.582.342)	(25.333.028.152)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.418.808.193)	(69.522.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.850.661.120	64.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		476.556.869	1.939.289.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.826.172.546)	(28.916.238.926)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	11.663.953.587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.279.903.000)	(5.275.414.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.169.392.680)	(10.152.563.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.449.295.680)	(3.764.023.693)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(12.260.495.078)	3.306.597.377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	12.069.272.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	20.336.842.421	15.375.869.574

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Xuân Cầu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014 (từ 01/04 đến 30/06/2014)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, đã sửa đổi bổ sung Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- Qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi thông tư 228/2009/TT-BTC.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:



5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo phần công việc đã hoàn thành tương ứng với doanh thu trong kỳ.**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:****10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :** được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái****15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán**

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	18.689.331	66.550.879
- Tiền gửi ngân hàng	20.318.153.090	4.381.078.394
- Các khoản tương đương tiền		28.149.708.226
Cộng	20.336.842.421	32.597.337.499

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	97.382.950.412	68.700.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	97.382.950.412	68.700.000.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	6.642.282.022	8.156.540.306
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải thu Tổng công ty	2.396.310.526	2.396.310.526
+ Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.706.634.778	3.162.094.588
+ Công trình di dời bồi thường HTCN	530.974.837	2.435.191.692
+ Công trình tự thực hiện	598.295.381	
+ Các khoản phải thu khác	410.066.500	162.943.500
Cộng	7.041.529.172	8.555.787.456

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8.847.751.434	7.649.440.169
- Công cụ, dụng cụ	12.100.000	2.090.909
- Chi phí SXKD dở dang	1.527.085.590	52.896.686
+ Gia công ĐHN	97.291.000	
+ Lắp đặt trụ cứu hoả cho Tcty	1.429.794.590	52.896.686
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.386.937.024	7.704.427.764

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vật tư bị mất phẩm chất, hư hỏng.

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	44.543.085	1.184.848.234
- Các khoản phải thu nhà nước (<i>thuế TNCN nộp thừa</i>)		218.350.641
Cộng	44.543.085	1.403.198.875

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.440.124.291	4.586.305.106	394.157.885.224	2.692.325.091		403.876.639.712
- Mua trong năm	44.200.000			122.470.020		166.670.020
- Đầu tư XDCB hoàn thành			20.672.317.884			20.672.317.884
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.484.324.291	4.586.305.106	414.830.203.108	2.814.795.111		424.715.627.616
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.652.665.122	2.935.629.858	206.455.978.446	296.545.446		211.340.818.872
- Khấu hao trong năm	56.341.977	247.997.094	19.068.400.415	260.558.575		19.633.298.061
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (TT45/2013/TT_BTC)						
Số dư cuối năm	1.709.007.099	3.183.626.952	225.524.378.861	557.104.021		230.974.116.933
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	787.459.169	1.650.675.248	187.701.906.778	2.395.779.645		192.535.820.840
- Tại ngày cuối năm	775.317.192	1.402.678.154	189.305.824.247	2.257.691.090		193.741.510.683

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 48.711.254.175 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TS CĐ VH	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	BQ, bằng	Nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					413.390.510		413.390.510
- Mua trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					413.390.510		413.390.510
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					160.160.407		160.160.407
- Khấu hao trong năm					56.166.666		56.166.666
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					216.327.073		216.327.073
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm					253.230.103		253.230.103
- Tại ngày cuối năm					197.063.437		197.063.437

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	18.474.396.034	14.651.591.024
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	17.629.817.865	14.650.436.024
+ Công trình sửa chữa ống mục	843.423.169	
+ Công trình khác	1.155.000	1.155.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải thích khác**

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về Thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí thiết bị quản lý	121.802.478	
- Chi phí phương tiện truyền dẫn (mạng đường ống)		
Cộng	121.802.478	

* Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc thiết bị Thiết bị quản lý, phương tiện truyền dẫn là Những tài sản phát sinh trong kỳ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh, thời gian phân bổ 2 năm.

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Tcty)	6.762.670.000	13.042.573.000
Cộng	6.762.670.000	13.042.573.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.413.030.024	1.631.797.129
- Thuế thu nhập cá nhân	26.747.629	
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.439.777.653	1.631.797.129

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	20.379.424.736	
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu, thay đồng hồ định kỳ và Chi phí khác phải trả	193.713.201	6.656.612
- Chi phí nhân công đào tạo gắn ĐHN	1.633.704.319	63.711.329
Cộng	22.206.842.256	70.367.941

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	64.313.868	61.543.858
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	990.414.877	1.029.364.212
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.968.774.044	45.207.851.499
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả Tổng công ty	1.060.338.432	1.060.338.432
+ Cty CP Đầu tư HTKT TPHCM: Bồi thường di dời HTCN	22.838.430.783	22.838.430.783
+ Khu QLGT Đô Thị Số 1: Bồi thường di dời HTCN	12.904.761.716	12.904.761.716
+ Cty CP Xi Măng Hà Tiên 1 (Ứng tiền để gắn ĐHN theo Hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 có thời hạn 5 năm, sẽ được khấu trừ vào tiền nước hàng tháng)	2.123.003.794	-
+ Phải trả tiền phí BVMT	4.678.779.932	4.372.387.773
+ Phải trả tự thực hiện	2.804.288.067	3.305.155.346
+ Phải trả khác	4.559.171.320	726.777.449
Cộng	52.050.768.246	46.326.025.026

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	43.517.956.713	43.517.956.713
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (Tcty)	43.517.956.713	43.517.956.713
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	59.927.851.010	59.927.851.010
- Thuê tài chính		
- Trả dần cho Tcty giá trị tài sản Hà lan viện trợ + Nợ thuê tài sản hoạt động	4.536.055.257	4.536.055.257
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Nợ dài hạn khác	55.391.795.753	55.391.795.753
Cộng	103.445.807.723	103.445.807.723

* Nợ dài hạn khác là nợ phải trả từ giai đoạn quyết toán chuyển thể.

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thăng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ ĐTPT-Quỹ DPTC	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối	NV ĐT XD CB	Cộng
A	1	2	3	*	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000			20.958.842.013				19.374.067.460		125.332.909.473
-Tăng vốn trong năm trước										
-Lãi trong năm trước								21.456.082.108		21.456.082.108
- Tăng khác				5.471.140.551						5.471.140.551
- Giảm vốn trong năm trước										
-Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác								(20.514.657.413)		(20.514.657.413)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000			26.429.982.564				20.315.492.155		131.745.474.719
- Tăng vốn trong năm nay										
-Lãi trong kỳ này								11.099.240.517		11.099.240.517
- Tăng khác				5.069.016.781						5.069.016.781
- Giảm vốn trong kỳ này										
-Lỗ trong kỳ này										
- Giảm khác								(20.551.044.741)		(20.551.044.741)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000			31.498.999.345				10.863.687.931		127.362.687.276

* Lợi nhuận chưa phân phối giảm do PPLN năm trước(20.315.492.155) đồng và kết chuyển thuế TNDN ưu đãi miễn giảm sang quỹ ĐTPT(235.552.586) đồng. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển thuế TNDN ưu đãi miễn giảm của 6 tháng đầu năm 2014 là 235.552.586 đồng và PPLN năm 2013: 4.833.464.195 đồng.

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.169.392.680	10.152.563.280

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22.998.999.345	18.742.461.513
- Quỹ dự phòng tài chính	8.500.000.000	7.687.521.051
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (LNST chưa PP)	10.863.687.931	20.315.492.155
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể,

-
-

23 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	31.626.713.249	18.698.035.830
- TSCĐ Thuê ngoài	31.626.713.249	18.698.035.830
- Tài sản khác Thuê ngoài		...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		...
- Từ 1 năm đến 5 năm		...
- Trên 1 năm		...

- Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 285 ngày 22/01/2014 và Phụ Lục số 1174 ngày 15/4/2014.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Đồng VN

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	119.057.747.630	110.695.259.710
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	119.057.747.630	110.695.259.710
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với Doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	21.803.591	65.474.045
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	14.992.891	63.517.300
- Hàng bán bị trả lại	6.810.700	1.956.745
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	119.035.944.039	110.629.785.665
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	119.035.944.039	110.629.785.665
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	69.088.850.326	70.858.409.770
+ Giá vốn nước	68.241.918.697	69.323.761.549
+ Giá vốn Đồng hồ nước	846.931.629	1.534.648.221
.....		
Cộng	69.088.850.326	70.858.409.770

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.896.935.581	2.728.831.693
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.896.935.581	2.728.831.693

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Lãi tiền vay	1.301.908.143	803.237.760
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.301.908.143	803.237.760

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.527.540.916	1.111.609.559
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	1.527.540.916	1.111.609.559

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.043.448.489	71.179.256.213
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	68.241.918.697	67.002.035.548
+ Nguyên liệu gắn, dùi ĐHN (đóng tiền)	670.001.019	1.164.048.221
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	3.850.765.505	2.229.766.001
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	552.215.398	376.368.097
+ Vật liệu sửa bể	728.547.870	407.038.346
- Chi phí nhân công	13.105.143.359	11.209.838.595
+ Lương người lao động	12.372.684.301	10.765.164.188
+ Các khoản trích theo lương	732.459.058	444.674.407
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.172.980.159	8.749.825.999
- Chi phí sửa chữa ổng mục	11.112.782.478	11.770.620.891
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.292.334.187	2.070.575.425
+ Điện, nước, điện thoại	155.789.166	186.159.711
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	36.424.697	59.393.558
+ Nhiên liệu	587.437.141	404.750.071
+ Thuê tài sản hoạt động	1.034.097.271	934.901.791
+ Chi phí nhân công thuê ngoài	1.319.400.000	462.560.000
+ Chi phí mua ngoài khác	159.185.912	22.810.294
- Chi phí khác bằng tiền	1.619.710.759	3.539.350.082
+ Bảo hiểm nhân thọ	552.600.000	552.600.000
+ Chi phí dự phòng	122.505.811	157.365.944
+ Tiền ăn giữa ca	722.753.800	535.675.000
+ Khác	221.851.148	2.293.709.138
Cộng	113.346.399.431	108.519.467.205

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan : Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013</u>
Mua hàng từ các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	68.798.557.116	67.002.035.548
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/06/2014</u>	<u>Tại 01/01/2014</u>
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn		
- Phải thu khác	2.396.310.526	2.396.310.526
- Phải thu cổ phần hóa	399.247.150	399.247.150
- Phải trả người bán (dài hạn)- mua trả chậm thiết bị của Tổng Công Ty	4.536.055.257	4.536.055.257
- Phải trả người bán	24.013.620.558	11.053.742.784
- Phải trả ngắn hạn khác	1.060.338.432	1.060.338.432
- Phải trả dài hạn	55.391.795.753	55.391.795.753
- Các khoản vay	50.280.626.713	56.560.529.713

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý II Năm 2014, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước (VND)	Lắp đặt đường ống (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.558.440.721	1.499.306.909	119.057.747.630
Giảm trừ doanh thu	10.894.500	10.909.091	21.803.591
Doanh thu thuần	117.547.546.221	1.488.397.818	119.035.944.039
Giá vốn	68.241.918.697	846.931.629	69.088.850.326
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch	49.305.627.524	641.466.189	49.947.093.713
Tỷ trọng			
-Doanh thu thuần	98,7%	1,3%	100%
-Lợi nhuận gộp	98,7%	1,3%	100%

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

ĐVT: Đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 2/2014	Quý 2/2013	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1- Doanh thu				
Sản lượng bán (Chuẩn Thu 2)	12.979.632	11.971.121	1.008.511	8,42%
Doanh thu thuần	119.035.944.039	110.629.785.665	8.406.158.374	7,60%
Giá vốn				
Sản lượng mua qua Đồng hồ tổng	16.720.141	15.789.478	930.664	5,89%
Giá vốn mua sỉ nước sạch	68.241.918.697	67.002.035.548	1.239.883.149	1,85%
Giá vốn ĐHN miễn phí		2.321.726.001	(2.321.726.001)	-100,00%
Cộng	68.241.918.697	69.323.761.549	(1.081.842.852)	-1,56%
2- Chi phí bán hàng				
Chi phí khấu hao MLCN- MMTB	9.984.135.267	8.688.303.516	1.295.831.751	14,91%
Chi phí thay ĐHN	552.215.398	376.368.097	175.847.301	46,72%
Chi phí gắn ĐHN MP	2.742.226.320		2.742.226.320	
Chi phí nhân viên	9.671.362.308	8.240.224.597	1.431.137.711	17,37%
Chi phí SCOM	11.112.782.478	11.770.620.891	(657.838.413)	-5,59%
Chi phí sửa bể	728.547.870	407.038.346	321.509.524	78,99%
Chi phí bán hàng khác	1.197.345.048	1.000.471.618	196.873.430	19,68%
Cộng	35.988.614.689	30.483.027.065	5.505.587.624	18,06%
* CPBH không tính chi phí gắn ĐHN MP	33.246.388.369	30.483.027.065	2.763.361.304	9,07%
3- Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	4.156.534.851	3.505.288.998	651.245.853	18,58%
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	188.844.892	61.522.483	127.322.409	206,95%
Chi phí quản lý khác	3.923.554.673	3.611.218.889	312.335.784	8,65%
Cộng	8.268.934.416	7.178.030.370	1.090.904.046	15,20%

- Doanh thu thuần tăng 8,4 tỷ đồng (7,6%) so với cùng kỳ năm trước, do sản lượng tiêu thụ so với kỳ trước tăng 8,42% .

- Giá vốn hàng bán giảm 1,77 tỷ đồng (-2,5%) so với cùng kỳ năm trước:

Trong đó:

+ Giá vốn mua sỉ nước sạch giảm 1,08 tỷ đồng tương đương giảm 1,56% so với cùng kỳ năm trước, do chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí giảm 2,32 tỷ đồng (quý 2 năm 2013, công ty ghi nhận chi phí gắn ĐHN miễn phí và giá vốn hàng bán, quý 2 năm 2014 công ty đã điều chỉnh chi phí này vào chi phí bán hàng mà không ghi nhận vào giá vốn). Đồng thời, do sản lượng mua sỉ nước sạch tăng 5,89% làm giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 1,24 tỷ đồng.

- Chi phí bán hàng tăng 5,5 tỷ đồng (18,06 %) so với cùng kỳ năm trước do chi phí khấu hao mạng lưới cấp nước tăng 1,29 tỷ đồng (tăng 14,91%), chi phí thay ĐHN định kỳ tăng 175,8 triệu đồng, chi phí gắn ĐHN miễn phí 2,7 tỷ đồng, chi phí nhân viên bán hàng tăng 1,4 tỷ đồng, chi phí sửa chữa ống mục giảm 657,8 triệu đồng, chi phí sửa bể tăng 321,5 triệu đồng, chi phí bán hàng khác tăng 196,8 triệu đồng. Trong kỳ, công ty đã trích chi phí sửa chữa ống mục theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 đã thông qua Hội Đồng Quản Trị với số tiền: 11,1 tỷ đồng.

(Nếu không tính chi phí gắn ĐHN miễn phí 2,74 tỷ đồng vào tổng chi phí bán hàng Q2/2014 thì tổng chi phí bán hàng Q2/2014 chỉ tăng 2,76 tỷ đồng tương đương 9,07%. Vì quý 2/2014 chi phí gắn ĐHN miễn phí được hạch toán vào chi phí bán hàng, trong khi Quý 2/2013 được đưa vào giá vốn hàng bán).

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,09 tỷ đồng (15,2%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chi phí nhân viên (gồm tiền lương, các khoản trích theo lương và tiền cơm trưa) tăng 651,2 triệu đồng;

Chi phí khấu hao tăng 127,3 triệu đồng; Chi phí quản lý khác tăng 312,3 triệu đồng.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3) :

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp: Năm 2014 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên bao gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động SXKD chính, và 2% số thuế ưu đãi được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và đóng với thuế suất 22% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



Ghi chú:

(1) Những chi tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chi tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Mã CK: TDW **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **9.0.0**.../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày **14** tháng 07 năm 2014

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trong kỳ kinh doanh quý 2-2014, Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) đạt lợi nhuận sau thuế: 5.494.337.773 đồng, tăng 2.108.143.174 đồng (62,26%) so với cùng kỳ năm trước. Những chỉ tiêu tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 2/2014 như sau:

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý 2/2014	Quý 2/2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Doanh thu nước sạch	117.547.546.221	109.004.894.144	8.542.652.077	7,8%
Doanh thu gán, dòi, bồi thường ĐHN	1.488.397.818	1.624.891.521	(136.493.703)	-8,4%
Tổng doanh thu thuần	119.035.944.039	110.629.785.665	8.406.158.374	7,6%

Nguyên nhân: Doanh thu thuần tăng 8,4 tỷ đồng (tương đương 7,6%) do sản lượng tiêu thụ tăng 8,42% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu nước sạch tăng 8,5 tỷ đồng, doanh thu gán, dòi, bồi thường ĐHN giảm 136,49 triệu đồng.

2. Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng) giảm 831,9 triệu đồng (tương đương 30,49%) do lãi suất tiền gửi năm 2014 giảm so với năm 2013

3. Thu nhập khác tăng 214,97 triệu đồng (tương đương 52,72%) chủ yếu do thu tiền chênh lệch giá biểu của các đối tượng sử dụng nước.

4. Giá vốn hàng bán:

Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý 2/2014	Quý 2/2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Giá vốn nước	68.241.918.697	69.323.761.549	(1.081.842.852)	-1,6%
Nước	68.241.918.697	67.002.035.548	1.239.883.149	1,9%
Gán ĐHN MP	-	2.321.726.001	(2.321.726.001)	-100%
Giá vốn gán mới, dòi đồng hồ nước	846.931.629	1.534.648.221	(687.716.592)	-44,8%
Cộng	69.088.850.326	70.858.409.770	(1.769.559.444)	-2,5%

Nguyên nhân: Trong quý 2-2014, giá vốn hàng bán giảm 1,769 tỷ đồng (tương đương 2,5%) so với cùng kỳ năm trước:

Do chi phí gán đồng hồ nước miễn phí quý 2 năm 2013 ghi nhận vào giá vốn hàng bán, quý 2 năm 2014 công ty đã điều chỉnh chi phí này vào chi phí bán hàng nên giá vốn nước sạch giảm 1,08 tỷ đồng (tương đương giảm 1,6%) so với cùng kỳ năm trước.

Do giá vốn gán mới, dòi ĐHN giảm 687,7 triệu đồng do số lượng gán quý 2/2014 giảm 5,5% so với cùng kỳ năm trước.

5. Chi phí bán hàng:

Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý 2/2014	Quý 2/2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Chi phí khấu hao MLCN, MMTB	9.984.135.267	8.688.303.516	1.295.831.751	14,91%
Chi phí gấn ĐHN MP	2.742.226.320		2.742.226.320	
Chi phí nhân viên bán hàng	9.671.362.308	8.240.224.597	1.431.137.711	17,37%
Chi phí sửa chữa ống mục	11.112.782.478	11.770.620.891	(657.838.413)	-5,59%
Chi phí sửa bể	728.547.870	407.038.346	321.509.524	78,99%
Chi phí thay ĐHN	552.215.398	376.368.097	175.847.301	46,72%
Chi phí bán hàng khác	1.197.345.048	1.000.471.618	196.873.430	19,68%
Cộng	35.988.614.689	30.483.027.065	5.505.587.624	15,30%

Chi phí bán hàng tăng 5,5 tỷ đồng (tương đương 15,3%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí khấu hao mạng lưới cấp nước tăng 1,3 tỷ đồng

+ Chi phí gấn ĐHN miễn phí: do quý 2/2013 chi phí này được ghi nhận vào giá vốn, quý 2/2014 công ty đã điều chỉnh chi phí này vào chi phí bán hàng làm chi phí bán hàng tăng 2,74 tỷ đồng.

+ Chi phí sửa chữa ống mục giảm 657,8 triệu đồng

+ Chi phí lương nhân viên bán hàng tăng 1,4 tỷ đồng

+ Chi phí sửa bể tăng 321,5 triệu đồng

+ Chi phí thay ĐHN tăng 175,8 triệu đồng

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phân tích chi tiêu

Chỉ tiêu	Quý 2/2014	Quý 2/2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Chi phí nhân viên quản lý	4.156.534.851	3.505.288.998	651.245.853	18,58%
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	188.844.892	61.522.483	127.322.409	206,95%
Chi phí quản lý khác	3.923.554.673	3.611.218.889	312.335.784	8,65%
Cộng	8.268.934.416	7.178.030.370	1.090.904.046	15,20%

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,09 tỷ đồng (15,2%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên (gồm tiền lương, các khoản trích theo lương và tiền com trưa) tăng 651,2 triệu đồng;

+ Chi phí khấu hao tăng 127,3 triệu đồng;

+ Chi phí quản lý khác tăng 312,3 triệu đồng.

7. Chi phí tài chính tăng 498,67 triệu đồng (tương đương 62,08%), là khoản lãi tiền vay từ Tổng công ty để đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước.

8. Chi phí khác giảm 54,3 triệu đồng (tương đương giảm 100%) do quý 2/2014 không phát sinh chi phí khác.

9. Lợi nhuận:

Phân tích chi tiêu

Chi tiêu (1)	Quý 2/2014 (2)	Quý 2/2013 (3)	Chênh lệch (4)=(2)-(3)	Tỷ lệ (5)=(4)/(3)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	6.907.367.797	4.389.438.235	2.517.929.562	57,36%
Chi phí thuế TNDN	1.527.540.916	1.111.609.559	415.931.357	37,42%
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	114.510.892	108.365.923	6.144.969	5,67%
- Thuế TNDN phải nộp	1.413.030.024	1.003.243.636	409.786.388	40,85%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.494.337.773	3.386.194.599	2.108.143.174	62,26%

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận sau thuế tăng 2,108 tỷ đồng (62,26%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

